

Số: 430/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 17 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến về kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ hai)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Nghị quyết số 346/NQ-HĐND ngày 09/5/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc cho ý kiến về kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ nhất).

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công điện số 03/CĐ-BKHĐT ngày 24/5/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Công điện số 04/CĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tiếp tục hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 2668/BKHĐT-KTĐPLT ngày 10/5/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025.

Xét Tờ trình số 771/TTr-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và phương án phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua kế hoạch và phương án phân bổ đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ hai), cụ thể như sau: Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 dự kiến là 18.259,094 tỷ đồng (chưa bao gồm các Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án ODA khởi công mới).

1. Vốn ngân sách địa phương: 12.040,768 tỷ đồng.

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 4.663,6 tỷ đồng.

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư: 2.523,6 tỷ đồng (trong đó vốn dự phòng 10% là 252,36 tỷ đồng; vốn phân bổ các dự án 90% là 2.271,24 tỷ đồng).

b. Vốn trong cân đối theo tiêu chí phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.140 tỷ đồng.

1.2. Tiền sử dụng đất: 6.200 tỷ đồng.

a. Tiền sử dụng đất của tỉnh: 3.806,44 tỷ đồng (trong đó vốn dự phòng 10% là 380,644 tỷ đồng; vốn phân bổ các dự án 90% là 3.425,796 tỷ đồng).

b. Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.393,56 tỷ đồng.

1.3. Xổ số kiến thiết: 794 tỷ đồng (trong đó vốn dự phòng 10% là 79,4 tỷ đồng; vốn phân bổ các dự án 90% là 714,6 tỷ đồng).

1.4. Bội chi ngân sách địa phương: 50,1 tỷ đồng.

1.5. Bố trí vốn cho những dự án đầu tư công giai đoạn năm 2016-2020 chưa giao đủ vốn do các nguồn tiền sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết trong năm 2019, năm 2020 thu không đạt: 333,068 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương: 6.218,326 tỷ đồng.

2.1. Vốn trong nước 5.772,326 tỷ đồng.

2.2. Vốn nước ngoài: 446 tỷ đồng.

(Có biểu số 1, 2, 3, 4 và Phụ lục số 1, 2, 3 kèm theo).

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Tuấn

Biểu số 1
BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch ĐTC trung hạn dự kiến tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Dự kiến kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương	Kế hoạch vốn dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	17,926,026	#VALUE!	1,659,469	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11,707,700	#VALUE!	1,016,000	
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí	4,663,600	4,663,600	190,000	
1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư		2,523,600	190,000	
a	Vốn dự phòng (10%)		252,360		
b	Vốn phân bổ các dự án (90%)		2,271,240		
	Hoàn trả vốn ứng trước		6,280		Hoàn ứng dự án Quốc môn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai
	Vốn đối ứng các dự án ODA		279,844		Trong đó bố trí 48,018 tỷ đồng cho 04 dự án chuyển tiếp; 231,826 tỷ đồng cho các dự án ODA dự kiến khởi công mới
	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025		500,000		
	Vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch		47,283		Bố trí cho 05 dự án; trong đó 32,783 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp; 14,5 tỷ đồng cho 04 dự án khởi công mới
	Chi ngân hàng chính sách		100,000		
	Dự án chuyển tiếp		205,133		Bố trí cho 9 dự án
	Dự án khởi công mới		1,132,700	190,000	Bố trí cho 28 dự án
2	Vốn trong cân đối theo tiêu chí phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư		2,140,000		
II	Tiền sử dụng đất	6,200,000	6,200,000	686,000	
1	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư		3,806,440	686,000	
a	Vốn dự phòng (10%)		380,644		
b	Vốn phân bổ các dự án (90%)		3,425,796		

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch ĐTC trung hạn dự kiến tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Dự kiến kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương	Kế hoạch vốn dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		10,000		Chuẩn bị đầu tư các dự án Bệnh viện thành phố Pleiku; Nút giao thông ngã ba Hoa Lư ...
	Vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia		624,313		
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư		297,482		
	Dự án chuyển tiếp		460,390		Bố trí cho 02 dự án
	Dự án khởi công mới		1,993,611	686,000	Bố trí cho 41 dự án
	Bổ sung có mục tiêu để thành phố Pleiku xây dựng trụ sở HĐND - UBND thành phố Pleiku		40,000		
b	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư		2,393,560		
III	Tiền xổ số kiến thiết	794,000	794,000	140,000	
a	Vốn dự phòng (10%)		79,400		
b	Vốn phân bổ các dự án (90%)		714,600		
	Vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia		134,100		
	Dự án khởi công mới		580,500	140,000	Bố trí cho 22 dự án
IV	Bội chi ngân sách địa phương (1)	50,100	50,100		
V	Vốn xử lý hụt thu năm 2019, 2020				Bố trí vốn cho các dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ nguồn tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết năm 2019, 2020 nhưng thu không đạt
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6,218,326	6,218,326	643,469	
I	Vốn trong nước	5,772,326	5,772,326	643,469	
	Hoàn trả vốn ứng trước	35,826	59,537		Bổ sung Thu hồi vốn ứng trước dự án sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Hà ra Nam, Hà ra Bắc, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai (11,958 tỷ đồng) và dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Ia Hrun, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai (11,753 tỷ đồng)
	Dự án chuyển tiếp		786,858		Bố trí cho 16 dự án

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch ĐTC trung hạn dự kiến tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Dự kiến kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương	Kế hoạch vốn dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	Dự án khởi công mới		4,925,931	643,469	Bố trí cho 32 dự án
II	Vốn nước ngoài	446,000	446,000		
	Dự án chuyển tiếp	446,000	446,000	-	Bố trí cho 4 dự án

Ghi chú: (1) Bằng với bội chi ngân sách địa phương năm 2021. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương

Biểu số 2

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó:			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ									13,633,768	12,040,768	331,771	-		
A	VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ									5,236,600	4,663,600	6,280	-		
A.1	VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ TỈNH ĐẦU TƯ									3,096,600	2,523,600	6,280	-		
	Dự phòng 10%									252,360	252,360				
	Phân bổ cho các dự án 90%									2,844,240	2,271,240	6,280	-		
I	Quốc phòng									119,014	119,014	-	-		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									33,014	33,014	-	-		
1	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông Sh04-GL2017	Chư Prông		2018-2022		32,409	32,409	14,400	14,400	14,914	14,914			Bộ CHQS tỉnh	
2	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh Sh05-GL2016	Chư Păh		2018-2022		37,526	37,526	14,400	14,400	18,100	18,100			Bộ CHQS tỉnh	
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									86,000	86,000	-	-		
1	Đường vào căn cứ hậu cần Đak Sơ Mei, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	L=2,6km; đường giao thông nông thôn cấp B; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2022	391/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	6,000	6,000			6,000	6,000			Bộ CHQS tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
2	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản Sh07, tỉnh Gia Lai	Gia Lai		2023-2025	415/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	40,000	40,000			40,000	40,000			Bộ CHQS tỉnh	
3	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản Sh06, tỉnh Gia Lai	Gia Lai		2023-2025	416/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	40,000	40,000			40,000	40,000			Bộ CHQS tỉnh	
II	Khoa học, công nghệ									70,000	70,000	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									70,000	70,000	-	-		
1	Đầu tư trang thiết bị đo lường, thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Pleiku	Nhà đo lường thí nghiệm DTXD 181,4m ² ; nhà đặt bình chuẩn hạng 1 DTXD 78,9m ² ; nhà xe ô tô, kho đặt quả chuẩn DTXD 120m ² ; hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2021-2022	301/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 495/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20,000	20,000			20,000	20,000			Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm khoa học và công nghệ; xây dựng cơ sở vật chất bảo tồn quỹ gen	Pleiku	Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của Trung tâm bảo tồn quỹ gen; Đầu tư hoàn thiện máy móc, thiết bị còn thiếu cho Khu thực nghiệm khoa học và Công nghệ; Khu nhà bảo tồn gen và nuôi cấy mô 2 tầng DTXD 390,0m ² ; DTS 762,0m ² .	2022-2023	423/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20,000	20,000			20,000	20,000			Sở Khoa học và Công nghệ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
3	Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học công nghệ phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	Pleiku	Đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ khoa học công nghệ; Đầu tư máy móc, thiết bị test kiểm tra sản phẩm; hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm; văn phòng hàng rào kỹ thuật trong thương mại; Đào tạo nhân lực tiếp nhận công nghệ thông tin ứng dụng khoa học và công nghệ, nhân lực chuyên sâu và sử dụng hệ thống quản lý; Xây dựng trang Web cơ sở dữ liệu định hướng nông nghiệp thông minh, tích hợp kết nối với các mạng tiên tiến khu vực và quốc tế; Cập nhật, bổ sung nguồn thông tin dữ liệu nông nghiệp thông minh trong nước và trên thế giới.	2023-2024	407/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20,000	20,000			20,000	20,000			Sở Khoa học và Công nghệ	
4	Điều tra, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Điều tra, thu thập thông tin, lập danh mục, định danh một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên diện tích rừng tỉnh Gia Lai; phân tích được chất một số loại được liệu quý hiếm; xây dựng quy trình nhân giống sơ bộ một số loài thực vật quý hiếm; đề xuất giải pháp quản lý, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh. Đầu tư mua sắm các trang thiết bị cấp cho lực lượng kiểm lâm để thực hiện công tác bảo tồn. Xây dựng Khu thực nghiệm bảo tồn nguồn gen tại Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.	2023-2025	403/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	10,000	10,000			10,000	10,000			Chi cục kiểm lâm	
III	Văn hóa, thông tin									13,500	13,500	-	-		
III.1	Văn hóa									13,500	13,500	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									13,500	13,500	-	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số			Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSĐP								NSĐP	Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB
V	Bảo vệ môi trường									57,000	57,000	-	-				
V.1	Môi trường									57,000	57,000	-	-				
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									57,000	57,000	-	-				
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Xây dựng phần mềm nghiệp vụ quan trắc tài nguyên và môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc; đào tạo và chuyển giao công nghệ quản lý, vận hành hệ thống	2021	302/NQ-HĐND ngày 25/2/2020; 1572/QĐ-SKHĐT ngày 28/5/2021	7,000	7,000			7,000	7,000			Sở TN và MT			
2	Hồ thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh	Chư Păh	Đầu tư xây dựng mới hồ chứa nước bao gồm các hạng mục đập đất, tràn xả lũ, làm mới 01 cống lấy nước đầu mối, 01 cống xả nước chống hạn, đào, nạo, vét lòng hồ tăng dung tích chứa nước nhằm đảm bảo tưới cho 20 ha lúa nước đã có và tưới tăng thêm 30 ha cây trồng trong khu vực	2023-2024	368/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	50,000	50,000			50,000	50,000			UBND huyện Chư Păh			
VI	Các hoạt động kinh tế									2,239,389	1,666,389	6,280	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số			Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSDP								NSDP	Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi									931,772	626,257	-	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									241,772	63,257	-	-				
1	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thờ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Hồ chứa nước dung tích 10,54 triệu m ³ gồm cụm công trình đầu mối: đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước; hệ thống kênh và công trình trên kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	2018-2021	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 04/4/2019; 340/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	229,000	68,409	203,129	42,538	25,871	25,871			Công ty TNHH MTV khai thác CTTL			
2	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng	Các huyện, thị xã, thành phố	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	2011-2020 kéo dài 2023	1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017; 853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT	105,042	30,459	80,403	14,519	11,560	11,560			Các BQL rừng phòng hộ			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh	Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				Tổng số			NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP
3	Vốn đối ứng Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Gia Lai	Cấp nước và vệ sinh trường học; cấp nước sinh hoạt cộng đồng;	2016-2020	166/QĐ-TTg ngày 3/2/2021; 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015; 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	220,126	31,948	172,414	11,332	71,174	4,574		Sở NNPTNT	Vốn đối ứng ODA	
4	Vốn đối ứng Dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) tỉnh Gia Lai	Chư Sê, Phú Thiện, Krông Pa, Kbang, Đăk Pơ, Ia Grai	Sửa chữa, nâng cấp 08 hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	127630	6,527	53,450	4,000	74,056	2,528		BQL các DA ĐTXD	Vốn đối ứng ODA	
5	Vốn đối ứng Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	Gia Lai	Đầu tư CSHT kết nối để phát triển ngành cà phê bền vững	2016-2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15; 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	192,852	76,771	84,768	24,536	59,111	18,724		Sở NNPTNT	Vốn đối ứng ODA	
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									690,000	563,000	-	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
1	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 850ha; chăm sóc rừng trồng sản xuất năm 2018, 2019, 2020: 5.655,5ha; chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024; làm đường lâm sinh 100km; hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững 10.736ha	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424,000	33,000			160,000	33,000			Sở NNPTNT	NSTW 127 tỷ đồng, NSDP 33 tỷ đồng, vốn cộng đồng tham gia đối ứng 264 tỷ đồng
2	Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Kbang	Xây dựng nhà bảo tàng trưng bày mẫu động thực vật 150m ² ; Xây dựng kè chắn dài 200m; xây dựng đường và hệ thống điện vào các trạm quản lý bảo vệ rừng; Cải tạo vườn hoa, khuôn viên, hồ điều hòa kết hợp PCCC; Xây dựng vườn thực vật 100ha; Hệ thống phát hiện mất rừng, cảnh báo cháy rừng; Xây dựng sa bàn và đường diễn giải môi trường; Xây dựng logo KBTTN Kon Chư Răng; Điều tra tổng thể đa dạng sinh học và Báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học KBTTN Kon Chư Răng; Trang thiết bị Văn phòng □	2022-2024	405/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	45,000	30,000			30,000	30,000			BQL khu BTTN Kon Chư Răng	TMĐT dự án 45 tỷ đồng, trong đó NSDP 30 tỷ đồng, nguồn dịch vụ môi trường rừng 15 tỷ đồng
3	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thị xã, thành phố	Đầu tư đường thôn, đường liên thôn, đường ngõ xóm, đường hẻm khu dân cư, đường giao thông nội đồng, kênh mương nội đồng	2021-2025	280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	1,000,000	500,000			500,000	500,000			UBND các huyện, thị xã, TP	Tổng kinh phí thực hiện chương trình 1.000 tỷ đồng, NST 500 tỷ đồng, ngân sách huyện, xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác 500 tỷ đồng
VI.2	Giao thông									907,854	640,369	-	-		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									417,854	150,369	-	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó:			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
1	Vốn đối ứng Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	Pleiku, Chư Prông, Chư Păh	Hợp phần 1: Cải thiện kết nối đường bộ Hợp phần 2: Cải thiện cơ sở hạ tầng hậu cần và quản lý giao thông Hợp phần 3: Phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực thể chế	2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508,300	48,300	74,408	26,108	289,677	22,192		Sở KH & ĐT	Vốn đối ứng ODA	
2	Chỉnh trang đô thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Mở rộng quảng trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	50,000	50,000	21,000	21,000	24,000	24,000		UBND thị xã Ayun Pa		
3	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Đoạn Km0-Km0+931m và Km1+591-Km2+850m; L=2.190m; Bn=30m; Bm=21m (kể cả dải phân cách rộng 3m); vỉa hè rộng 4,5x2=9m (trong đó lát gạch 1,5mx2=3m); hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hệ thống điện chiếu sáng. Đoạn Km0+931-Km1+591m, L=660m: Bổ sung dải phân cách giữa rộng 3m và các hạng mục phụ	2019-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88,000	88,000	47,009	47,009	32,791	32,791		BQL các DA ĐTXD		
4	Đường Tỉnh 662B (xã Ia Ake - Chư A Thai, huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa), tỉnh Gia Lai.	Phú Thiện	L=23,42Km, Bn=6,5m; Bm=5,5m mặt đường BTXM	2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	148,000	148,000	74,854	74,354	58,146	58,146		BQL các DA ĐTXD		
5	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	Hạ tầng khu du lịch Biển Hồ: Xây dựng đường trục chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Lâm viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m.	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 930/QĐ-UBND ngày 24/9/2019;	106,933	50,240	83,000	37,000	13,240	13,240		BQL các DA ĐTXD		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSĐP				NSĐP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP			Thanh toán nợ XDCB
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								250,000	250,000	-	-			
1	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện đến đường Vành đai 1 - giai đoạn 2) dài 843m; Bn=22,5m; Bm=7,5m; dải phân cách 2m; vỉa hè 13m. Đường quy hoạch từ ngã tư Ngõ Quyền - Nguyễn Văn Trỗi đến đường Vành đai 1 dài 983m; Bn=30m; Bm=21m; vỉa hè 9m. Đường quy hoạch từ đường Vành đai 1 đến đường Ngõ Quyền dài 948m; Bn=15,5m; Bm=7,5m; vỉa hè 8m. Hệ thống thoát nước	2022-2024	386/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	130,000	130,000			130,000	130,000			UBND thị xã Ayun Pa	
2	Cải tạo nút giao thông Phù Đồng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng nút giao thông Phù Đồng theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND thành phố Pleiku về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ nút giao thông Phù Đồng thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	401/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	120,000	120,000			120,000	120,000			BQL các DA ĐTXD	
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025									240,000	240,000	-	-		
1	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài 3,1km; nền đường rộng 50m, chiều rộng mặt đường 24m, dải phân cách rộng 5m, vỉa hè rộng 21m; cầu BTCT dài 12m, rộng 50m; công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	2024-2026	396/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	190,000	190,000			120,000	120,000			UBND thành phố Pleiku	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				Tổng số	NSDP			Thu hồi các khoản ứng trước NSDP
2	Đường nội thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Đường Trần Quốc Toàn L=2,2Km; Bn=20m; Bm=10,5m (kể cả đân rãnh), vỉa hè 9,5m. Đường Tôn Đức Thắng L=1,8Km; Bn=34m; Bm=14,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 17,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	349/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	120,000	120,000			60,000	60,000			UBND thị xã An Khê	
3	Đường nội thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Xây dựng 04 tuyến đường nội thị trấn Chư Sê: Đường Đinh Tiên Hoàng L=1,8km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Đường Trần Khánh Dư L=1,55km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Lê Duẩn L=0,56km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Âu Cơ L=0,42km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	351/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	120,000	120,000			60,000	60,000			UBND huyện Chư Sê	
VI.3	Du lịch									17,000	17,000	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									17,000	17,000	-	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu, cổng thông tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu ngành du lịch	Gia Lai	Khảo sát hiện trạng hạ tầng phần cứng, ứng dụng CNTT trong lĩnh vực du lịch tại các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch; xây dựng cổng thông tin du lịch tỉnh Gia Lai; xây dựng bản đồ du lịch; xây dựng ứng dụng du lịch trên điện thoại di động; chuẩn hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung lĩnh vực du lịch của tỉnh; Xây dựng phần mềm quản lý chuyên ngành; xây dựng phần mềm báo cáo, thống kê số liệu về du lịch; tích hợp dữ liệu bản đồ với các dữ liệu du lịch như cơ sở lưu trú, khu, điểm du lịch và đồng bộ với một số nội dung khác	2021	309/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 497/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	17,000	17,000			17,000	17,000			Sở VH TT và DL	
VI.4	Công nghệ thông tin									225,000	225,000	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									225,000	225,000	-	-		
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số	Gia Lai	Đầu tư trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng; đầu tư cơ sở hạ tầng và xây dựng nền tảng, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ đô thị thông minh; đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển các hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền điện tử, chính quyền số	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140,000	140,000			140,000	140,000			Sở TTTT	
2	Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh, xây dựng cơ sở dữ liệu, dịch vụ đô thị thông minh thuộc Đề án “Xây dựng thành phố pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030”	Pleiku	Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh của thành phố Pleiku; hệ thống ứng dụng dành cho người dân citizen app; hệ thống camera an ninh; hệ thống giám sát đảm bảo an toàn thông tin SOC; hệ thống quản lý trong lĩnh vực đô thị, tiết kiệm năng lượng	2021	313/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 487/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	27,000	15,000			15,000	15,000			UBND thành phố Pleiku	Vốn ngân sách tỉnh 15 tỷ đồng; ngân sách thành phố đối ứng 12 tỷ đồng.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số			Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSDP								NSDP	Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
3	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, thành lập bản đồ địa hình cập nhật chính xác về hiện trạng địa hình và địa vật tỷ lệ 1/2.000 cho thành phố Pleiku, thị xã An Khê và một phần thị xã Ayun Pa; bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 trên phạm vi đô thị trung tâm huyện, phục vụ cho các nhiệm vụ của tỉnh. Nâng cao khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, trao đổi, tích hợp thông tin giữa các thành phần trong hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường, giữa hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường với các hệ thống thông tin của các sở, ban, ngành khác trên địa bàn tỉnh.	2022-2024	370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70,000	70,000			70,000	70,000			Sở TNMT			
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025																
VI.5	Khu công nghiệp và khu kinh tế									6,280	6,280	6,280	-				
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021									6,280	6,280	6,280	-				
1	Quốc môn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Cổng quốc môn, hạ tầng kỹ thuật giao thông và hệ thống điện	2016-2018	850/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	41,150	6,280			6,280	6,280	6,280		BQL khu kinh tế tỉnh	Dự án phê duyệt quyết toán tại QĐ 686/QĐ-UBND ngày 29/7/2020		
VI.6	Quy hoạch									47,283	47,283	-	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									32,783	32,783	-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	NSDP			Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSDP									Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Gia Lai		2020-2022	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020; 1148/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	71,661	58,196	25,000	25,000	32,783	32,783			Sở KH & ĐT	Vốn NSNN 58.195,664 triệu đồng; Vốn xã hội hóa 13.465,715 triệu đồng		
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									14,500	14,500	-	-				
1	Lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai đến năm 2045	Đức Cơ		2022		5,000	5,000			5,000	5,000			BQL khu kinh tế tỉnh			
2	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Đức Cơ		2023		1,500	1,500			1,500	1,500			BQL khu kinh tế tỉnh			
3	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku	Pleiku		2021-2022		7,000	7,000			7,000	7,000			Sở Xây dựng			
4	Quy hoạch chi tiết di tích lịch sử chiến thắng Plei Me và di tích lịch sử Đường 7 - Sông Bờ	Chư Prông, Ayun Pa		2022		1,000	1,000			1,000	1,000			Sở VH TT và DL			
VI.7	Công trình công cộng									4,200	4,200	-	-				
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									4,200	4,200	-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:						
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó					
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB		
1	Cải tạo, xây dựng hệ thống điện khu vực quảng trường Đại Đoàn Kết	Pleiku	Di dời trạm biến áp 800kV công viên Lý Tự Trọng; nâng công suất 02 trạm biến áp từ 320kV lên 630kV (trạm biến áp Lý Tự Trọng và trạm biến áp Lê Lợi); xây dựng mới 02 tủ hạ áp công suất 400kVA; 02 tủ hạ áp công suất 250kVA; xây dựng mới 02 tủ dao cách ly và 01 tủ liên lạc; xây dựng mới đường dây 0.4 cấp điện cho các tủ điện; các phụ kiện có liên quan	2022	404/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	4,200	4,200			4,200	4,200			BQL các DA ĐTXD			
VI.8	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã											100,000	100,000	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025											100,000	100,000	-	-		
-	Chỉ cho Ngân hàng chính sách			2021-2025								100,000	100,000				
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập											66,511	66,511	-	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									6,511	6,511	-	-		
1	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà cấp III; 3 tầng DTXD 280,6m2; DTS 678,82m ² ; thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2020	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7,000	7,000	489	489	6,511	6,511			UBND huyện Chư Pưh	
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									60,000	60,000	-	-		
1	Trụ sở Huyện ủy, UBNDTTQ và các đoàn thể huyện Đak Đoa.	Đak Đoa	Trụ sở Huyện ủy 03 tầng, DTS 1.200m ² Trụ sở UBNDTTQ và các đoàn thể 03 tầng DTS 750m ² Các hạng mục phụ	2022-2024	373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	33,300	20,000			20,000	20,000			UBND huyện Đak Đoa	NST 20 tỷ đồng, ngân sách huyện 13,3 tỷ đồng bố trí năm 2022
2	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m ² , các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	356/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	24,000	20,000			20,000	20,000			UBND huyện Chư Păh	NST 20 tỷ đồng, NS huyện 4 tỷ đồng
3	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m2, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	357/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	24,000	20,000			20,000	20,000			UBND huyện Kông Chro	NST 20 tỷ đồng, NS huyện 4 tỷ đồng
VIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật									231,826	231,826	-	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP						NSDP			Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									231,826	231,826	-	-				
1	Vốn đối ứng cho các dự án ODA dự kiến khởi công mới									231,826	231,826						
A.2	VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ									2,140,000	2,140,000				Chi tiết tại phụ lục 1		
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									7,200,000	6,200,000	-	-				
B.1	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH									4,806,440	3,806,440	-	-				
	Dự phòng 10%									380,644	380,644						
	Phân bổ cho các dự án 90%									4,425,796	3,425,796	-	-				
B.1.1	Vốn CBĐT các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030									10,000	10,000				Chuẩn bị đầu tư các dự án Bệnh viện thành phố Pleiku; Nút giao thông ngã ba Hoa Lư ...		
B.1.2	Đầu tư các ngành, lĩnh vực									4,118,314	3,118,314	-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
I	Y tế, dân số và gia đình								120,000	20,000	-	-			
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025								120,000	20,000	-	-			
1	Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	417/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	300,000	300,000			120,000	20,000			BQL các DA ĐTXD	Giai đoạn 2021-2025 bố trí 100 tỷ vốn xỏ số kiến thiết, 20 tỷ tiền sử dụng đất
II	Văn hóa, thông tin								220,000	220,000	-	-			
II.1	Văn hóa								220,000	220,000	-	-			
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								220,000	220,000	-	-			
1	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	Pleiku	Quy mô nhà hát dự kiến 1.000 chỗ ngồi, hoàn thiện các phòng chức năng, các phòng phụ trợ theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9369:2012; tích hợp thư viện, không gian trưng bày triển lãm, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2022-2024	413/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	200,000	200,000			200,000	200,000			BQL các DA ĐTXD	
2	Hạ tầng di tích Tây Sơn Thượng Đạo	Gia Lai	Nhánh 1: Đường từ khu di tích Vườn mít - cánh đồng cô Hầu đến Vườn thực nghiệm Asean L=7,73Km; Nhánh 2: đường vào Hòn đá ông Nhạc L=0,57Km; Nhánh 3: đường vào Khu sinh thái đồi thông Hà Tam L=1,07Km	2021	318/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 481/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20,000	20,000			20,000	20,000			BQL các DA ĐTXD	
III	Bảo vệ môi trường								495,979	495,979	-	-			
III.1	Tài nguyên								495,979	495,979	-	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	NSĐP			Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSĐP									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									450,979	450,979	-	-				
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai.	Các huyện, thị xã, thành phố	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	97,561	97,561	450,979	450,979			Sở TNMT			
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									45,000	45,000	-	-				
1	Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện đối với 40 sông, 106 suối và 61 hồ là khu vực cấm mốc bảo vệ nước mặt tỉnh Gia Lai đã được công bố, cụ thể: Hồ chứa tự nhiên phải cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước 57 hồ, hồ chứa nước thủy lợi 04 hồ (danh mục tại Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 03/5/2017)	2023-2024	374/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	53,000	45,000			45,000	45,000			Sở TNMT	TMĐT dự án 53 tỷ đồng, vốn NST 45 tỷ đồng, 8 tỷ đồng nguồn thu tiền cấp quyền khai thác TNN		
IV	Các hoạt động kinh tế									2,960,624	2,060,624	-	-				
IV.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi									633,724	633,724	-	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									9,411	9,411	-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số			Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSDP								NSDP	Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	Hồ chứa nước Tàu Dầu 2, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Xây dựng hệ thống hồ chứa nước dung tích hữu ích 3,737 triệu m ³ gồm cụm công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh chính, kênh nhánh và các công trình phụ trợ	2018-2021	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018; 304/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	197,000	29,320	166,047	19,909	9,411	9,411			BQL các DA ĐTXD			
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									624,313	624,313	-	-				
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia	Các huyện, thị xã, thành phố		2021-2025						624,313	624,313			UBND các huyện, thị xã, TP			
IV.2	Giao thông									2,294,900	1,394,900	-	-				
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									1,929,900	1,029,900	-	-				
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Đak Đoa, Chư Păh	L= 16km, Bn= 30m; Bm= 21m (bao gồm đan rãnh), dải phân cách rộng 3m; vỉa hè rộng 3mx2=6m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	1,200,000	300,000			1,200,000	300,000			BQL các DA ĐTXD	Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển NSTW 900 tỷ đồng, NSDP 300 tỷ đồng		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSĐP				NSĐP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP			Thanh toán nợ XDCB
2	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	L= 3,61Km; Bn=30m; Bn= 21m (kể cả dải phân cách rộng 2m); hệ thống thoát nước, an toàn giao thông và các hạng mục phụ	2021-2022	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	124,000	124,000			124,000	124,000			UBND thành phố Pleiku	
3	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Tổng chiều dài tuyến L=1623,56m; đường đô thị cấp III; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2021-2022	335/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30,000	30,000			30,000	30,000			UBND thị xã An Khê	
4	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện đến đường vành đai 1), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L= 817m, Bn= 9,5m, Bm= 7,5m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021	328/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 97/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14,900	14,900			14,900	14,900			UBND thị xã Ayun Pa	
5	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	L=870m; Bn=24m; Bm=15m; hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2021-2022	319/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 477/QĐ-UBND ngày 20/05/2021	30,000	30,000			30,000	30,000			UBND huyện Chư Sê	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSĐP				NSĐP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP			Thanh toán nợ XDCB
6	Đường liên xã Phú Cầm – Ia Rmok, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Tuyến đường gồm 2 nhánh tổng chiều dài L= 1,89km; Bm=5,5m; Bn=7,5m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021	329/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 96/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	10,000	10,000			10,000	10,000			UBND huyện Krông Pa	
7	Đường Phan Bội Châu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ)	Chư Prông	Tuyến đường dài 140,7m, Bn=9m; Bm=7m; trong đó có 01 cầu bê tông cốt thép dài 34,7m rộng 10m, và các hạng mục phụ	2021-2022	320/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 98/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14,500	14,500			14,500	14,500			UBND huyện Chư Prông	
8	Đường giao thông trục xã Ia Hiao, Ia Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	L=7,73km, đường giao thông nông thôn cấp A và cấp B; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2021-2022	326/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21,000	21,000			21,000	21,000			UBND huyện Phú Thiện	
9	Đường liên xã Ia Bắg – Ia Pết, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Công trình cấp A giao thông nông thôn L=9,1Km; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	2021-2022	323/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20,000	20,000			20,000	20,000			UBND huyện Đak Đoa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó:			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XD/CB
10	Đường Hai Bà Trưng, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	L=2.795,5m; Bn=20m; Bm=10,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	325/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 490/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	55,000	55,000			55,000	55,000			UBND huyện Kbang	
11	Đường vào làng Đê Kôn, xã H'ra, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	L=6,6Km; Bm=3,5 - 5,5m (Bm=5,5m áp dụng cho đoạn đông dân cư Km0+Km3+700); Bn=5-6,5m (Bn=6,5m áp dụng cho các đoạn có gia cố rãnh dọc). Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	321/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489A/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	34,000	34,000			34,000	34,000			UBND huyện Mang Yang	
12	Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	L=3,03Km; mặt đường rộng 21m; dải phân cách 2m; vỉa hè rộng 2x5=10m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2024	332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90,000	90,000			90,000	90,000			UBND huyện Chư Păh	
13	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	L=1,41km, mặt đường rộng 17,6m kể cả giải phân cách rộng 2m, rãnh thoát nước rộng 0.3mx2=0.6m, nền đường rộng Bn= 25m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	334/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 483/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	23,000	23,000			23,000	23,000			UBND huyện Đak Pơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
14	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; L=4,3km. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	333/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	59,000	59,000			59,000	59,000			UBND huyện Đức Cơ	
15	Đường liên xã Ia Dêr - Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 L=9,75Km. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	322/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 453/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	50,000	50,000			50,000	50,000			UBND huyện Ia Grai	
16	Đường quy hoạch giao thông Đ2; Đ3 kết hợp kênh mương thoát nước, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Xây dựng 02 tuyến đường Đ2, Đ3 với tổng chiều dài 541,25m; xây dựng kênh mương thoát nước giữa hai tuyến đường Đ2, Đ3	2021-2022	324/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 99/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14,500	14,500			14,500	14,500			UBND huyện Kông Chro	
17	Đường liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Tổng chiều dài tuyến L=14,1km, đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	327/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 494/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30,000	30,000			30,000	30,000			UBND huyện Ia Pa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
18	Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	L=6.582,33m; Bn= 9,5m; Bm=7,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2023	331/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	70,000	70,000			70,000	70,000			UBND huyện Chư Pưh	
19	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị tổng chiều dài 4.680m	2023-2025	412/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	40,000	40,000			40,000	40,000			UBND huyện Ia Grai	
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025									365,000	365,000	-	-		
1	Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm Nghiệp), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài L=4,1Km, nền đường rộng 30m, mặt đường rộng 19m; dải phân cách rộng 2m, vỉa hè rộng 4,5x2=9m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	387/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	160,000	160,000			50,000	50,000			UBND thành phố Pleiku	
2	Đường nội thị thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Đường vành đai thị trấn Kông Chro dài 5,7km; Bn=9m; Bm=7m; lề đường rộng 2m. Đường Nguyễn Trãi dài 1,1km; Bn=25m; Bm=15m; vỉa hè rộng 10m. Đường quy hoạch D7 dài 0,326km; Bn=11,5m; Bm=6m; vỉa hè rộng 5,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	360/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90,000	90,000			45,000	45,000			UBND huyện Kông Chro	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				Tổng số	NSDP			Thu hồi các khoản ứng trước NSDP
3	Đường giao thông huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Đường Tô Vĩnh Diện L= 0,66km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè 9m. Đường Trần Hưng Đạo L= 0,925km; Bn=17,5m; Bm=10,5m; vỉa hè 7m. Đường quy hoạch D2 L=1,25km; Bn=30m; Bm=14m; vỉa hè 16m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	355/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	80,000	80,000			40,000	40,000			UBND huyện Krông Pa	
4	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.874m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	426/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	75,000	75,000			40,000	40,000			UBND huyện Chư Prông	
5	Đường giao thông huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị trong khu trung tâm hành chính huyện Đak Đoa với tổng chiều dài 3,522km; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	382/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70,000	70,000			30,000	30,000			UBND huyện Đak Đoa	
6	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Đường A1 vào cụm công nghiệp huyện L= 2,1km; Bn=9m; Bm=7m; cầu BTCT rộng 9m Đường vào xã Chư A Thai L=1,07km; Đường vào xã Ia Yeng L= 1,3km; Đường vào xã Ia Piar L= 1,8km; Đường vào xã Ia Sol L= 2km; đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	395/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70,000	70,000			30,000	30,000			UBND huyện Phú Thiện	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bố trí vốn từ năm 2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
7	Đường liên xã huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Xây dựng các tuyến đường liên xã và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông: Đường từ thị trấn Đak Pơ đi xã Yang Bắc, Tân An L=5,6Km, cấp A đường GTNT Đường liên xã Tân An, Yang Bắc đi Đông Trường Sơn L=11,2Km; cấp IV miễn núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ núi Đá lửa thôn An Định xã Cư An đến xã Kông Long Khong huyện Kbang L=3,3km; cấp A đường GTNT	2024-2026	354/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70,000	70,000			30,000	30,000			UBND huyện Đak Pơ	
8	Đường nội thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Xây dựng 5 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5470m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	422/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	66,000	66,000			30,000	30,000			UBND huyện Mang Yang	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bố trí vốn từ năm 2023
9	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Xây dựng 08 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5.204m;	2024-2026	397/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	60,000	60,000			30,000	30,000			UBND huyện Ia Pa	
10	Nâng cấp, mở rộng Đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=1,95Km, Bm= 10,5m; Bn=17,5m, vỉa hè rộng 3,5x2=7m	2025-2026	361/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	35,000	35,000			15,000	15,000			UBND huyện Đức Cơ	
11	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường quy hoạch N1 L=1.100m; Bn=20m; Bm=10,5m; Đường quy hoạch D2 L=720m; Bn=14m; Bm=7,5m; Đường quy hoạch D3 L=740m; Bn=14m; Bm=7,5m	2025-2026	393/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	35,000	35,000			15,000	15,000			UBND huyện Kbang	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
12	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Xây dựng Đường Quang Trung và đoạn kết nối vào Quốc lộ 14 dài L=2,06Km; Bn=10m; Bm=7,5m; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.	2025-2026	424/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20,000	20,000			10,000	10,000			UBND huyện Chư Pưh	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bố trí vốn từ năm 2023
IV.3	Cấp nước, thoát nước									32,000	32,000	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									32,000	32,000	-	-		
1	Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Lê Thanh, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Xây dựng trạm nước thô khai thác nước sông Sê San công suất 3200m³/ngày đêm (lắp đặt thiết bị công suất 1.600m³/ngày đêm); xây dựng mới tuyến ống dẫn nước thô dài 8,544Km; xây dựng trạm biến áp, bể chứa nước sạch 600m³; hoàn chỉnh các hạng mục phụ trợ	2021	305/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 476/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	32,000	32,000			32,000	32,000			BQL khu kinh tế tỉnh	
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.									321,711	321,711	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									321,711	321,711	-	-		
1	Bổ sung có mục tiêu để thành phố Pleiku xây dựng Trụ sở HĐND-UBND thành phố Pleiku	Pleiku		2023-2025						40,000	40,000			UBND thành phố Pleiku	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSĐP				NSĐP	Trong đó:			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP			Thanh toán nợ XDCB
2	Khu trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh	Pleiku	Xây dựng mới nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh DTXD 2.764m2; DTS 15.166m2 Cải tạo khối nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh hiện có DTXD 1.592m2; DTS 10.095m2 Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	372/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	240,000	240,000			240,000	240,000			BQL các DA ĐTXD	
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	Pleiku	Nhà thiếu nhi DTS 1.150m ² ; trang thiết bị và các hạng mục khác	2024-2025	348/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20,000	20,000			20,000	20,000			BQL các DA ĐTXD	
4	Trạm kiểm dịch động vật Song An và các trạm quản lý bảo vệ rừng, trạm kiểm lâm	Gia Lai	+ Trạm kiểm dịch động vật Song An (thị xã An Khê): 1 tầng; DTXD: 110 m ² ; nhà nuôi nhốt, giếng khoan và các hạng mục phụ. + Trạm quản lý bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul, huyện Ia Pa: 1 tầng; DTXD: 95 m ² ; giếng khoan và các hạng mục phụ. + Trạm quản lý bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn, huyện Chư Pưh: 1 tầng; DTXD: 95 m ² ; giếng khoan và các hạng mục phụ.	2021	336/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 95/QĐ-SKHĐT ngày 28/05/2021	5,711	5,711			5,711	5,711			BQL các dự án ĐTXD	
5	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	Krông Pa, Chư Pah, Đak Đoa	- Trụ sở BQL RPH Ia Rsai: Nhà làm việc 01 tầng, DTXD 320m ² ; nhà công vụ 01 tầng DTXD 130m ² , các hạng mục phụ - Trụ sở BQL RPH Ia Ly: Nhà làm việc 02 tầng, DTXD 195m ² DTS 380m ² và các hạng mục phụ - Trụ sở BQL RPH Đak Đoa:Nhà làm việc 2 tầng, DTXD 190m2, DTS 350m ² ; Nhà ở công vụ 1 tầng DTXD 130m ² , các hạng mục phụ	2022-2023	406/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	12,000	12,000			12,000	12,000			BQL các dự án ĐTXD	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XD/CB
6	Hạt kiểm lâm huyện Đak Đoa	Đak Đoa	+ Nhà làm việc 1 tầng DTXD 296m². + Nhà công vụ 1 tầng DTXD: 150 m². + Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022	383/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	4,000	4,000			4,000	4,000			BQL các dự án ĐTXD	
B.1.3	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư									297,482	297,482				
B.2	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ									2,393,560	2,393,560				Chi tiết tại phụ lục 2
I	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất									309,037	309,037				Các huyện, thị xã, thành phố nộp về ngân sách tỉnh để thực hiện Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai
II	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư									2,084,523	2,084,523				
C	XỔ SỐ KIẾN THIẾT									814,000	794,000	-	-		
	Dự phòng 10%									79,400	79,400				
	Phân bổ 90%									734,600	714,600	-	-		
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp									158,500	158,500	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									158,500	158,500	-	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số			Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSDP								NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP
1	Trường THPT Phan Bội Châu, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Nhà học 12 phòng 04 tầng DTXD 457m ² ; DTS 1.708m ² ; thiết bị nhà học 12 phòng; các hạng mục phụ	2021	306/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 94/QĐ-SKHĐT ngày 28/5/2021	14,000	14,000			14,000	14,000			BQL các dự án ĐTXD		
2	Trường THPT Lý Thường Kiệt, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Nhà học bộ môn 03 tầng DTXD 420m ² , DTS 1205m ² ; trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; các hạng mục phụ	2021	307/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 92/QĐ-SKHĐT ngày 25/5/2021	10,000	10,000			10,000	10,000			BQL các dự án ĐTXD		
3	Trường THPT Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học 12 phòng + 2 phòng chức năng; 03 tầng DTXD 540m ² , DTS 1.614m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2022	363/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	11,000	11,000			11,000	11,000			BQL các dự án ĐTXD		
4	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã An Khê (xây dựng mới)	An Khê	Nhà học hiệu bộ 2 tầng DTXD 300m ² DTS 612m ² ; Nhà học lý thuyết, nhà học bộ môn, thư viện 03 tầng DTXD 820m ² ; DTS 2.591m ² ; trang thiết bị và các hạng mục phụ.	2022-2023	371/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	28,000	28,000			28,000	28,000			BQL các dự án ĐTXD		
5	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 480m ² , DTS 1.420m ² ; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	366/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	10,000	10,000			10,000	10,000			BQL các dự án ĐTXD		
6	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD 370m ² ; DTS 734m ² ; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	362/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	6,000	6,000			6,000	6,000			BQL các dự án ĐTXD		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh	Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSĐP				NSĐP			Trong đó	
														Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB
7	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học bộ môn 03 tầng DTXD 370m2, DTS 1.006m ² ; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2023	367/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	8,000	8,000			8,000	8,000			BQL các dự án ĐTXD	
8	Trường THPT Trường Chinh, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 370m ² ; DTS 800m ² ; các hạng mục phụ	2024	365/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	6,000	6,000			6,000	6,000			BQL các dự án ĐTXD	
9	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 405m ² , DTS 1260m ² ; cầu nối giữa các phòng chức năng; Trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2022-2023	369/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	10,500	10,500			10,500	10,500			BQL các dự án ĐTXD	
10	Trường THPT A Sanh huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 10 phòng 02 tầng DTXD 540m ² , DTS 1.076m ² ; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2025	364/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	8,000	8,000			8,000	8,000			BQL các dự án ĐTXD	
11	Đầu tư hệ thống giáo dục thông minh	Pleiku	Đầu tư trang bị phòng học tiên tiến cho các trường THPT; hệ thống camera giám sát các vị trí xung yếu, thiết bị tích hợp, truyền tải thông tin từ trường, trung tâm về Trung tâm điều hành tỉnh; Phần mềm kết nối điều hành thông minh	2021	308/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 485/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	18,000	18,000			18,000	18,000			Sở Giáo dục và Đào tạo	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó:			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
12	Xây dựng hệ thống E-learning (học trực tuyến)	Pleiku	Trang bị 08 phòng học đa phương tiện; 08 phòng học trực tuyến, hội nghị truyền hình; trang bị hệ thống phần mềm E-learning, đào tạo trực tuyến, kho học liệu bài học, bài giảng	2022-2023	358/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	29,000	29,000			29,000	29,000			Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND tỉnh đánh giá hiệu quả sử dụng của phòng học thông minh, phòng học đa phương tiện đã được đầu tư và bố trí vốn để đầu tư thí điểm 01 phòng học trực tuyến, hội nghị truyền hình, báo cáo hiệu quả sử dụng cho Thường trực HĐND tỉnh, HĐND tỉnh để xem xét việc đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn hàng năm
II	Y tế, dân số và gia đình									442,000	422,000	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									202,000	202,000	-	-		
1	Đầu tư trang thiết bị y tế các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện	Gia Lai	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Nhi; Bệnh viện 331; TTYT thị xã An Khê; TTYT thị xã Ayun Pa; TTYT huyện Kbang; TTYT huyện Phú Thiện	2021	311/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 484/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	40,000	40,000			40,000	40,000			Sở Y tế	
2	Trung tâm y tế thị xã An Khê	An Khê	Khoa ngoại tổng hợp: nhà 2 tầng DTXD 550m2; DTS 1096m2; cải tạo sửa chữa phòng mổ; cải tạo sửa chữa khu khám bệnh cũ; thiết bị; hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2021	310/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 475/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	18,000	18,000			18,000	18,000			BQL các dự án ĐTXD	
3	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Khoa khám bệnh 02 tầng DTXD 500m ² ; DTS 1000m ² Khoa được 02 tầng DTXD 200m ² ; DTS 400m ² Các hạng mục phụ, trang thiết bị y tế, hệ thống xử lý chất thải y tế	2022-2023	380/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20,000	20,000			20,000	20,000			BQL các dự án ĐTXD	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP				NSDP	Trong đó:			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
4	Trung tâm y tế huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Khoa ngoại sản 02 tầng DTXD 410m ² ; DTS 830m ² Khoa nội nhi nhiệm 02 tầng DTXD 480m ² ; DTS 960m ² Trang thiết bị y tế; Các hạng mục phụ	2022-2023	381/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20,000	20,000			20,000	20,000			BQL các dự án ĐTXD	
5	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Khu điều trị hồi sức trung tâm DTXD: 250m ² , DT sân: 520 m ² ; Khu điều trị nội nhi DTXD: 480 m ² , DT sân: 960 m ² ; Khu phòng mổ DTXD: 270 m ² , DT sân: 550 m ² ; Cải tạo mở rộng khoa được DTXD: 340 m ² ; Hệ thống PCCC, tháo dỡ hiện trạng và các hạng mục phụ.	2022-2023	409/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20,000	20,000			20,000	20,000			BQL các dự án ĐTXD	
6	Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Pleiku	01 máy Gia tốc tuyến tính đa năng lượng (máy xạ trị)	2023-2024	420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	60,000	60,000			60,000	60,000			Sở Y tế	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bố trí vốn từ năm 2022
7	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	Pleiku	Đầu tư xây dựng mới 02 hệ thống xử lý chất thải rắn y tế, công nghệ xử lý không đốt (vi sóng). Công suất mỗi hệ thống 45-50kg/giờ	2022-2023	419/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	24,000	24,000			24,000	24,000			BQL các dự án ĐTXD	
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025									240,000	220,000	-	-		
1	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ - sản của Bệnh viện Nhi	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	384/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	200,000	200,000			100,000	100,000			BQL các DA ĐTXD	
2	Trung tâm y tế huyện Kbang	Kbang	Quy mô 150 giường bệnh	2024-2026	418/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	110,000	100,000			20,000	20,000			UBND huyện Kbang	NST 100 tỷ đồng, NS huyện 10 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 bố trí 20 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSDP						NSDP			Trong đó	
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB				
3	Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	417/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	300,000	300,000			120,000	100,000			BQL các dự án ĐTXD	Giai đoạn 2021-2025 bố trí 100 tỷ vốn xố số kiến thiết, 20 tỷ tiền sử dụng đất		
III	Các hoạt động kinh tế									134,100	134,100	-	-				
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi									134,100	134,100	-	-				
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									134,100	134,100	-	-				
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia			2021-2025						134,100	134,100			Các huyện, thị xã, TP			
D	Bội chi ngân sách địa phương (1)									50,100	50,100						
E	Vốn xử lý hực thu năm 2019, 2020									333,068	333,068	325,491			Chi tiết tại phụ lục 3		

Ghi chú: (1) Bảng với bội chi ngân sách địa phương năm 2021. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương

Biểu số 3

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			NSTW	Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSTW									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG CỘNG									6,105,326	5,772,326	59,537	-				
I	Quốc phòng									156,000	156,000	-	-				
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021																
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									16,000	16,000	-	-				
1	Đường vào đồn Biên phòng 719, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Đường cấp VI miền núi L=19,8km, công trình thoát nước	2016-2021	294a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 37/QĐ-UBND ngày 18/01/2021	80,000	80,000	56,000	56,000	16,000	16,000			BCH Bộ đội biên phòng tỉnh			
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									140,000	140,000	-	-				
1	Khắc phục, sửa chữa Đường từ quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - đồn Biên phòng 727; đường từ Đường tuần tra biên giới tới các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông	Tổng chiều dài toàn tuyến 24,8km đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005 gồm 3 tuyến: Tuyến 1: từ km176+650 quốc lộ 14C đến Trạm kiểm soát 383/Đồn Biên phòng 727 L= 6km. Tuyến 2: Từ Km191+750 quốc lộ 14C đến Đồn Biên phòng 731 L=7,3km. Tuyến 3: gồm các đoạn đường nhánh từ đường tuần tra biên giới tới các cột mốc L= 11,5km	2022-2024	385/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	140,000	140,000			140,000	140,000			BCH Bộ đội biên phòng tỉnh			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSTW					NSTW	Trong đó			
													Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB
II	Môi trường									200,000	200,000	-	-			
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									200,000	200,000	-	-			
1	Kè chống sạt lở Suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng kè dài 1,925km dọc suối; nạo vét hết lớp thực vật, rác bần đảm bảo tạo được mặt nước trên lòng suối, xây dựng 02 đập ngăn nước trên suối, tạo thành 02 hồ chứa nước; xây dựng hệ thống kè dọc Suối và hệ thống đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, đường dạo bộ và cầu qua Suối hoàn chỉnh.	2023-2025	414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	300,000	200,000			200,000	200,000			UBND thành phố Pleiku	TMĐT dự án 300 tỷ đồng, NSTW 200 tỷ đồng, NS thành phố 100 tỷ đồng	
III	Các hoạt động kinh tế									5,749,326	5,416,326	59,537	-			
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi									775,771	742,771	59,537	-			
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021									59,537	59,537	59,537	-			
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)	Phú Thiện, Ia Pa	Công suất 4000 m ³ / ngày đêm	2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90,000	67,000	31,174	31,174	35,826	35,826	35,826		BQL các DA ĐTXD	Chủ đầu tư thực hiện thủ tục hoàn ứng	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSTW						NSTW			Trong đó:	
																Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
2	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Hà Ra Nam, Hà Ra Bắc, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Hà Ra Nam, Hà Ra Bắc đảm bảo tưới 574ha cây trồng	2012-2014	749/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	17,224	17,224			11,958	11,958	11,958		Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Chủ đầu tư thực hiện thủ tục hoàn ứng		
3	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Ia Hrug, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ia Hrug đảm bảo tưới 530ha cà phê và lúa 2 vụ	2012-2014	747/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	16,682	16,682			11,753	11,753	11,753		Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Chủ đầu tư thực hiện thủ tục hoàn ứng		
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									86,234	86,234	-	-				
1	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Tưới cho 120ha lúa 2 vụ, 400ha mía và 80ha hoa màu cấp nước sinh hoạt cho khoảng 40.000 người	2017-2021	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 264/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	200,000	200,000	93,766	93,766	86,234	86,234			BQL các DA ĐTXD			
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									370,000	337,000	-	-				
1	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	Chư Păh	Hồ chứa dung tích 1,74 triệu m ³ cấp nước tưới chủ động cho 220ha	2021-2024	312/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	100,000	100,000			100,000	100,000			Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			NSTW	Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSTW									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
2	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 850ha; chăm sóc rừng trồng sản xuất năm 2018, 2019, 2020: 5.655,5ha; chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024; làm đường lâm sinh 100km; hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững 10.736ha	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424,000	127,000			160,000	127,000			Sở NNPTNT	NSTW 127 tỷ đồng, NSDP 33 tỷ đồng, Vốn cộng đồng tham gia đối ứng 264 tỷ đồng		
3	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm, năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh: Tuyên truyền bảo vệ rừng; Chương trình phát triển rừng; Chương trình phát triển du lịch sinh thái; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm; Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng; Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng. Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai: Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; Mua sắm dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị; Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng.	2022-2025	428/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	120,000	110,000			110,000	110,000			Sở NNPTNT	Ngân sách trung ương 110 tỷ đồng, nguồn dịch vụ môi trường rừng 10 tỷ đồng		
(4)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025									260,000	260,000	-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			NSTW	Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSTW									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kê kênh mương thủy lợi	Gia Lai	Hồ Đồng Xuân cung cấp nước tưới sản xuất 470ha; Hồ Cà Tung cung cấp tưới cho diện tích 280ha; Hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi các hồ chứa nước: Tàu Dầu 2, Ia Rô, Plei Thơ Ga, Plei Keo nhằm phát huy hết hiệu quả của các hồ chứa nước.	2003-2006	429/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	485,000	485,000			260,000	260,000			BQL các DA ĐTXD			
III.2	Giao thông									4,812,444	4,512,444	-	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									668,513	668,513	-	-				
1	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (KBang)	An Khê, Kbang	L=14,23km; BTXM toàn tuyến, hệ thống thoát nước	2016-2020	986/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80,000	80,000	72,000	71,650	8,000	8,000			BQL các DA ĐTXD			
2	Đường liên xã huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	L=19,12km đường miền núi cấp IV (N1: đường vào xã Ia Rsai L=7,66km; N2: đường vào xã Đăk Bông L=11,46km)	2016-2021	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 67/QĐ-UBND ngày 01/02/2021	124,302	93,291	96,722	68,822	6,370	6,370			UBND huyện Krông Pa			
3	Đường Tỉnh 666 (Km0+00 - Km60+550), huyện Mang Yang, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Mang Yang, Ia Pa	Đường cấp IV miền núi L=27,09km, Bn=7,5m; Bm=5,5m; công trình thoát nước	2016-2021	990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 543/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	231,000	231,000	203,781	203,781	4,119	4,119			BQL các DA ĐTXD			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTW								NSTW	Trong đó:	
																Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
4	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 6 tuyến đường với tổng chiều dài L=7.245,78m	2016-2021	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 167/QĐ-UBND ngày 01/3/2021	110,000	87,778	67,753	58,200	16,000	16,000			UBND thị xã Ayun Pa			
5	Đường nội thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	L=6,003km, đầu tư hoàn chỉnh nền mặt đường bê tông nhựa, công thoát nước, vỉa hè.	2016-2021	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 80/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	80,000	80,000	60,350	60,000	12,000	12,000			UBND thị xã An Khê			
6	Đường nối quốc lộ 25 đến đường Tỉnh 666 (đoạn từ trụ sở UBND xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện đến tỉnh lộ 666), tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	L=16,579km đường cấp IV miền núi; hệ thống thoát nước (cầu, cống)	2016-2020	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80,000	80,000	68,285	67,935	5,520	5,520			UBND huyện Phú Thiện			
7	Đường nội thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	L=8,3613km; vỉa hè; hệ thống thoát nước	2016-2021	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1010/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 60/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	162,787	151,444	105,990	105,000	31,300	31,300			UBND thành phố Pleiku			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			NSTW	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTW									NSTW	Trong đó:	
																	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
8	Đường liên xã Ia Bắg - Ia Vê huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường giao thông cấp A dài 22,8km; công trình thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	1013/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	80,000	80,000	35,252	35,252	38,000	38,000			UBND huyện Chư Prông				
9	Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường cấp IV, L=10,04km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80,000	80,000	34,796	34,796	45,204	45,204			UBND huyện Đức Cơ				
10	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	5 tuyến với tổng chiều dài L=24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80,000	80,000	35,257	35,257	38,000	38,000			UBND huyện Chư Pưh				
11	Đường nối từ quốc lộ 19 đến Tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân An, Tú An - thị xã An Khê), tỉnh Gia Lai	An Khê	L=20,84km; Bn=7,5m; Bm=5,5m	2019-2021	1030/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 316/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	108,783	96,000	50,000	50,000	46,000	46,000			UBND thị xã An Khê				
12	Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=21,5Km đường cấp V miền núi	2020-2022	688/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	140,000	140,000	14,000	14,000	126,000	126,000			BQL các DA ĐTXD				
13	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Sê, Chư Pưh, Chư Prông	L=32,75Km đường cấp IV miền núi	2020-2022	689/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	320,000	320,000	28,000	28,000	292,000	292,000			BQL các DA ĐTXD				
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									3,457,400	3,157,400	-	-					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			NSTW	Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSTW									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	Phú Thiện	Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,17Km trong đó cầu qua sông Ayun dài 177,3m, bề rộng cầu 8m	2019-2021	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	90,000	81,000			81,000	81,000			BQL các DA ĐTXD			
2	Đường Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Chí Thanh), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Chiều dài tuyến L=6,618Km	2019-2021	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	146,000	131,400			131,400	131,400			UBND thành phố Pleiku			
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Tổng chiều dài tuyến khoảng 6,17km; đoạn Km0 - Km240 thảm bê tông nhựa mặt đường 7m, hệ thống thoát nước; đoạn Km0+240 - Km6+170: chi giới XD 30m, mặt đường bê tông nhựa 21m, dải phân cách 3m, vỉa hè 2x3=6m, hệ thống thoát nước, các hạng mục phụ	2021-2023	330/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 480/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	185,000	185,000			185,000	185,000			BQL các DA ĐTXD			
4	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đoạn Km0+00 - Km13+700: đường cấp III miền núi TCVN 4054-2005; Đoạn Km33+200- Km47+050: đường cấp IV miền núi TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2023	315/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 478/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150,000	150,000			150,000	150,000			BQL các DA ĐTXD			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			NSTW	Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSTW									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
5	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 664 (đoạn Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Ia Grai	a.Thảm bê tông nhựa tăng cường và bổ sung các hạng mục phụ đoạn tuyến Km0-Km2+70m. b. Nâng cấp, cải tạo đoạn Km2+70-Km15+350m đạt cấp III theo TCVN 4054-2005: Bn=12m; Bm=11m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2023	316/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 479/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150,000	150,000			150,000	150,000			BQL các DA ĐTXD			
6	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chợ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	L=14km đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005; cầu BTCT rộng 7m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	377/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100,000	100,000			100,000	100,000			UBND huyện Kông Chro			
7	Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	L=3,2km gồm 2 đoạn: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Văn Trỗi Bn=21m; Bm=12,5m (kể cả đạn rãnh), vỉa hè rộng 8,5m. Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Đặng Thai Mai: tận dụng mặt đường bê tông xi măng cũ còn tốt, mở rộng hai bên bằng kết cấu bê tông xi măng, Bn=21m; Bm=12,5m (kể cả đạn rãnh), vỉa hè rộng 8,5m Cầu BTCT DUL chiều rộng phần xe chạy 15m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	400/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	150,000	150,000			150,000	150,000			UBND thị xã An Khê			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó: NSTW					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB
8	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.637m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90,000	90,000			90,000	90,000			UBND huyện Phú Thiện	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bố trí vốn từ năm 2022
9	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường từ Quốc lộ 19 đi Công ty 74 L=4,5km; cầu BTCT rộng 8m. Đường từ thị trấn Chư Ty đi xã Ia Kriêng L= 5,05km. Đường từ ngã 3 kiểm lâm (Quốc lộ 19) đến Quốc lộ 14C xã Ia Nan L= 3,31km. Đường từ Quốc lộ 19 đi ngã 3 làng Gào xã Ia Lang L= 9,3km Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	359/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100,000	100,000			100,000	100,000			UBND huyện Đức Cơ	
10	Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường liên xã Ia Me, Ia Boong, Ia Drang - Bình Giáo L=22,9km; Đường liên xã Ia Drang - Ia O - Ia Puch L=17,8km. Đường liên xã Ia Tờ - Ia Vê L=10,22km; cầu BTCT rộng 8m. Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước.	2023-2025	376/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	110,000	110,000			110,000	110,000			UBND huyện Chư Prông	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSTW					NSTW	Trong đó:			
													Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB
11	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Đường từ thị trấn Chư Sê đi qua các xã Chư Pong, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Bar Mảnh L= 26,5km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kông Htok đi xã Ayun L= 6km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ Quốc lộ 25 đi hồ Ayun Hạ L= 4,6km; đường giao thông nông thôn cấp B	2023-2025	392/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100,000	100,000			100,000	100,000			UBND huyện Chư Sê		
12	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Đường từ xã Đê Ar đi xã Đăk Trôi (đoạn qua suối Kôi) L= 1,65km; Đường từ xã Đăk Trôi huyện Mang Yang đi xã Ayun huyện Chư Sê L=5,66km; Đường vào trung tâm xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang đi xã Chợ Long, huyện Kông Chro (đường từ Trung tâm xã Kon Chiêng đến làng Đăk Ó và cụm dân cư 3 làng khối III) L= 10,6km; Đường vào vườn Quốc gia Kon Ka Kinh L= 15,2km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	421/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90,000	90,000			90,000	90,000			UBND huyện Mang Yang		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó: NSTW					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB
13	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Đường liên xã phía Bắc (đoạn Khu quy hoạch chợ đầu mối huyện Đak Đoa đi xã Đak Krong L= 16,2km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường liên xã phía Nam (đoạn từ Quốc lộ 19 đi xã Glar) L= 7,8km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kong Gang đi xã Hải Yang L= 7,8km; đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005 Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	379/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100,000	100,000			100,000	100,000			UBND huyện Đak Đoa	
14	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia pa	Xây dựng 03 tuyến đường liên xã cấp V miền núi; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Đường liên xã Ia Broãi - Chư Mố L=3,81km. Đường liên xã Ia Trôk - Ia Mron L= 3,498km. Đường liên xã Ia Mron - Ia Yeng dài 3,755km.	2023-2025	399/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90,000	90,000			90,000	90,000			UBND huyện Ia Pa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			NSTW	Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSTW									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
15	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	Đường khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya L=6,41km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Đăk Tơ Ver đi xã Hà Tây L= 9,9km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Ia Khươl đi xa Ia Phí L= 5,83km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Ia Ka đi xa Ia Phí L=4,4km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ thị trấn Phú Hòa đi xã Nghĩa Hòa: Nhánh 1 (Km0 - Km3+800) L=3,8km; nhánh 2 (Km0 - Km1+700) L= 1,7km; Bn=11,7m; Bm=10,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100,000	100,000			100,000	100,000			UBND huyện Chư Păh	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bố trí vốn từ năm 2022		
16	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Đường từ xã Ia Rong nối Quốc lộ 25 L= 2,9 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ Quốc lộ 14 xã Ia Le đi xã Ia Blứ L= 3,5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ ngã ba Ia Le - Ia Blứ đi xã Ia Blứ L= 5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ thị trấn Nhơn Hòa đi xã Ia Phang L= 4,3 Km; Bn=9,5m; Bm=7,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	389/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90,000	90,000			90,000	90,000			UBND huyện Chư Pưh			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	Trong đó:			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB
17	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah, Phú Cần và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Xây dựng tuyến đường dài 8,5km đạt cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 gồm cầu, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.	2023-2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90,000	90,000			90,000	90,000			UBND huyện Krông Pa	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bố trí vốn từ năm 2022
18	Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Đường từ xã An Thành đi xã Yang Bắc L= 8,55km, cấp A giao thông nông thôn. Đường vành đai phía Bắc thị trấn Đak Pơ L= 4,35km; Bn=9,5m; Bm=7,5m; cầu BTCT L=86m, chiều rộng phần xe chạy 10m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	378/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90,000	90,000			90,000	90,000			UBND huyện Đak Pơ	
19	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku,Đak Đoa, Chư Păh	L= 16km, Bn= 30m; Bm= 21m (bao gồm đèo rãnh), dải phân cách rộng 3m; vỉa hè rộng 3mx2=6m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	1,200,000	900,000			1,200,000	900,000			BQL các DA ĐTXD	Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển NSTW 900 tỷ đồng, NSĐP 300 tỷ đồng
20	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku.	Pleiku	L=2,73Km, nền đường rộng 35m, mặt đường rộng 21m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè rộng 11m; cầu bắc qua suối Hội Phú L=50mx3 nhịp=150m; chiều rộng cầu 30m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2022-2024	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	260,000	260,000			260,000	260,000			UBND thành phố Pleiku	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSTW					NSTW			Trong đó	
															Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025					1,105,000	1,105,000			686,531	686,531					
1	Đường vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao) thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L=6,95km gồm 02 đoạn: Km0-Km3+770m: Bn= 22m; Bm= 21m. Đoạn Km3+770 - Km6+950m: Bn= 27m; Bm=21m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	200,000	200,000			130,000	130,000			UBND thị xã Ayun Pa		
2	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Đường từ thị trấn Ia Kha đi các xã Ia Găng, Ia Tô L= 15,3km; cầu BTCT DUL 2 nhịp 33m; Đường từ xã Ia Krăi đi xã Ia Khai L= 12,9km; cầu BTCT DUL 1 nhịp 18m; Đường từ xã Ia Tô đi xã Ia Pêch L= 11,76km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	408/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	120,000	120,000			81,531	81,531			UBND huyện Ia Grai		
3	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường Trường Sơn Đông đi xã Krong L=31Km cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Cầu bắc qua sông Ba chiều dài cầu 4 nhịp x 33m, chiều rộng phần xe chạy 10,5m; đường hai đầu cầu dài 460m; Bn=13,5m; Bm=10,5m	2024-2026	398/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	135,000	135,000			115,000	115,000			UBND huyện Kbang		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW	Trong đó:					
						Tổng số	Trong đó: NSTW					Tổng số			NSTW	Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
4	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	Gia Lai	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa L=33,3km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường Tỉnh 669 L=29,4km (đoạn tuyến qua khu vực đô thị thị xã An Khê và huyện Kbang theo quy mô hiện trạng, thảm bê tông nhựa tăng cường; đoạn còn lại theo tiêu chuẩn cấp III TCVN 4054-2005). Đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa L= 6,9km; Bn=12m; Bm=10,5m. Cầu BTCT DUL rộng 12m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2026	427/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	650,000	650,000			360,000	360,000			BQL các DA ĐTXD			
III.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế									116,111	116,111	-	-				
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021																
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									16,111	16,111	-	-				
1	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường giao thông và các hạng mục khác	2016-2021	997/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 121/QĐ-UBND ngày 10/2/2021	95,000	95,000	69,389	69,389	16,111	16,111			BQL khu kinh tế tỉnh			
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									100,000	100,000	-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB
1	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Đức Cơ	Đầu tư xây dựng 18 tuyến đường tổng chiều dài 7,181km	2022-2025	388/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100,000	100,000			100,000	100,000			BQL khu kinh tế tỉnh	
III.4	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã									45,000	45,000	-	-		
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021														
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025														
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									45,000	45,000	-	-		
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa									45,000	45,000	-	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW			Trong đó:	
						Tổng số	Trong đó: NSTW									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	Pleiku	Khu nhà sản xuất, hỗ trợ khởi nghiệp 1 tầng DTXD 473m ² ; khu hội nghị và làm việc 2 tầng DTXD 971m ² DTS 1.151m ² ; khu nhà trung bày và hạ tầng thông tin khoa học công nghệ 2 tầng DTXD 367m ² ; DTS 706m ² ; Máy móc, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng nghiên cứu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến; các hạng mục phụ	2022-2023	402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	45,000	45,000			45,000	45,000			Sở Khoa học và Công nghệ			

Biểu số 4

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN ODA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh								Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020								Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2020								Kế hoạch trung hạn vốn giai đoạn 2021-2025								Đơn vị thực hiện	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
						Số quyết định	Tổng số	TMDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Tổng số	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
								Trong đó:							Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bảng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		NSTW	NSDP	Tính bằng nguyên n tệ	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Tổng số		NSTW	NSDP	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Tổng số		NSTW	NSDP	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
	TỔNG SỐ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh								Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020								Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2020								Kế hoạch trung hạn vốn giai đoạn 2021-2025								Đơn vị thực hiện	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
						Số quyết định	Tổng số	TMDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
								Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Quy đổi ra tiền Việt			Trong đó					Quy đổi ra tiền Việt			Trong đó				Quy đổi ra tiền Việt			Trong đó			Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
								Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	NSTW	NSDP	Tính bằng nguyên tệ			Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	NSTW	NSDP	Tính bằng nguyên tệ		Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	NSTW	NSDP	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số			Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	NSTW	NSDP	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
I.2	Giao thông																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2,140,000	
1	Thành phố Pleiku	271,840	
2	Thị xã An Khê	115,370	
3	Thị xã Ayun Pa	115,385	
4	Huyện Kbang	116,130	
5	Huyện Đak Đoa	125,585	
6	Huyện Chư Păh	115,695	
7	Huyện Ia Grai	123,815	
8	Huyện Mang Yang	110,440	
9	Huyện Kông Chro	127,250	
10	Huyện Đức Cơ	106,770	
11	Huyện Chư Prông	141,845	
12	Huyện Chư Sê	152,915	
13	Huyện Đak Pơ	81,185	
14	Huyện Ia Pa	107,980	
15	Huyện Krông Pa	132,055	
16	Huyện Phú Thiện	98,475	
17	Huyện Chư Pưh	97,265	

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
		Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (3)	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)x10%	(7)	(8)=(5)-(6)-(7)	(9)=(8)+(6)	(10)
	TỔNG SỐ	9,088,126	986,877	8,101,249	810,125	1,901,249	5,389,875	6,200,000	
I	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	4,077,250	986,877	3,090,373	309,037	696,813	2,084,523	2,393,560	
1	Pleiku	2,553,000	704,528	1,848,472	184,847	404,563	1,259,061	1,443,909	
2	Đak Đoa	166,350	25,000	141,350	14,135	36,005	91,211	105,346	
3	An Khê	150,000	15,000	135,000	13,500	29,160	92,340	105,840	
4	Ayun Pa	37,500	-	37,500	3,750	8,100	25,650	29,400	
5	Chư Sê	250,000	12,000	238,000	23,800	50,760	163,440	187,240	
6	Chư Păh	80,000	14,400	65,600	6,560	14,472	44,568	51,128	
7	Ia Grai	274,000	59,000	215,000	21,500	55,650	137,850	159,350	
8	Mang Yang	40,000	5,999	34,001	3,400	7,425	23,176	26,576	
9	Chư Prông	120,000	67,000	53,000	5,300	14,310	33,390	38,690	
10	Chư Pưh	120,000	30,000	90,000	9,000	22,950	58,050	67,050	
11	Kbang	35,000	8,500	26,500	2,650	5,994	17,856	20,506	
12	Kông Chro	11,400	8,500	2,900	290	347	2,263	2,553	
13	Đức Cơ	120,000	15,000	105,000	10,500	25,920	68,580	79,080	
14	Đak Pơ	40,000	4,000	36,000	3,600	7,830	24,570	28,170	
15	Ia Pa	10,000	2,000	8,000	800	1,755	5,445	6,245	
16	Krông Pa	50,000	15,000	35,000	3,500	7,522	23,978	27,478	
17	Phú Thiện	20,000	950	19,050	1,905	4,050	13,095	15,000	
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẦU TƯ	5,010,876	-	5,010,876	501,088	1,204,437	3,305,352	3,806,439	
Trong đó:									
	Vốn dự phòng (10%)				50,109		330,535	380,644	
	Thực hiện dự án (90%)				450,979		2,974,817	3,425,796	
1	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư (2)						297,482	297,482	

STT	Đơn vị	Giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
		Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (3)	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư		
2	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư				450,979		2,677,335	3,128,314	

Ghi chú: (1) Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai

(2) Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh.

(3) Năm 2021 không trích nộp quỹ phát triển đất và để lại cho đầu tư

Phụ lục 3
VỐN XỬ LÝ HỤT THU NĂM 2019, 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	NSDP	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó: NSDP			Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG CỘNG							333,068	333,068	325,491	-		
A	Tiền sử dụng đất							311,180	311,180	303,603	-		
I	Năm 2019							64,587	64,587	57,010	-		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các huyện, thị xã, thành phố						57,010	57,010	57,010		UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Các huyện, thị xã, thành phố	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Gia Lai	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321		7,577	7,577			Sở TNMT	
II	Năm 2020							246,593	246,593	246,593	-		
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Gia Lai	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321		44,700	44,700	44,700		Sở TNMT	
2	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Chiều dài tuyến L=8.380m	2012-2020	724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013; 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 848/QĐ-UBND ngày 13/9/2017; 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	412,009		21,811	21,811	21,811		UBND thị xã Ayun Pa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	NSDP	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó: NSDP			Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
3	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	PleiKu, An Khê.	Hạ tầng khu du lịch Biển Hồ: Xây dựng đường trục chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Lâm viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m.	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019; 930QĐ-UBND ngày 24/9/2019	106,933		20,000	20,000	20,000		BQL các dự án ĐTXD	
4	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Đoạn Km0-Km0+931m và Km1+591-Km2+850m; L=2.190m; Bn=30m; Bm=21m (kể cả dải phân cách rộng 3m); vỉa hè rộng 4,5x2=9m (trong đó lát gạch 1,5mx2=3m); hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hệ thống điện chiếu sáng. Đoạn Km0+931-Km1+591m, L=660m: Bổ sung dải phân cách giữa rộng 3m và các hạng mục phụ	2019-2021	NQ 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2019; 1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88,000		30,000	30,000	30,000		BQL các dự án ĐTXD	
5	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai; hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Dược	Pleiku	Khoa cấp cứu và Khoa dược: Nhà cấp III, 02 tầng; DTXD 1.041m² ; DTS 1.806m². - Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp điện, thông gió, cấp thoát nước, thông tin liên lạc đầy đủ. - Cầu nối: 02 tầng;DTXD 64,3m²; DTS 99m². - Trang thiết bị: Trang thiết bị điều hòa không khí và thiết bị y tế.	2019-2020	379/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	24,400		12,765	12,765	12,765		BQL các dự án ĐTXD	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	NSDP	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó: NSDP			Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
6	Đường vào ba buôn xã Chư Đrăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005 L=10,81km mặt đường BTXM; Bn=6,5m, Bm = 3,5m (đoạn qua khu dân cư mặt đường rộng 5,5m, nền đường rộng 7,5m); hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang và công trình phòng hộ trên tuyến	2019-2020	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39,100		12,000	12,000	12,000		UBND huyện Krông Pa	
7	Khu hội chợ triển lãm tỉnh Gia Lai	Pleiku	San nền khu hội chợ triển lãm 2,212ha; Mặt bằng tổ chức chợ hoa 3,0ha Mặt sân bằng đá dăm; mặt bằng tổ chức chợ hoa; đường giao thông; hệ thống thoát nước; hệ thống cấp nước; hệ thống cấp điện; kè đá; hàng rào; nhà vệ sinh	2019-2020	387/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 164/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	8,500		5,608	5,608	5,608		BQL các dự án ĐTXD	
8	Kênh tưới cánh đồng buôn Blang, xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Kênh N11 nối dài chiều dài 2.180m; Kênh N11.ND-1 chiều dài 830m; Kênh N11.ND-1-1 chiều dài 1.420m	2019-2020	508/QĐ-UBND ngày 26/8/2019; 631/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	8,800		3,000	3,000	3,000		UBND huyện Krông Pa	
9	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150,000		39,700	39,700	39,700		BQL các dự án ĐTXD	
10	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các huyện, thị xã, thành phố						57,010	57,010	57,010		UBND các huyện, thị xã, thành phố	
B	Vốn xố số kiến thiết							21,888	21,888	21,888	-		
I	Năm 2020							21,888	21,888	21,888	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	NSDP	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó: NSDP			Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			Thanh toán nợ XDCB
1	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m ² , nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482m ² , KTX nam DTS 683m ² , KTX nữ DTS 596m ² , nhà ăn, bếp DTXD 343m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2018-2020	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30,000		4,304	4,304	4,304		BQL các dự án ĐTXD	
2	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học bộ môn, thư viện: Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 570m ² , DTS 1026m ² , nhà vệ sinh, hàng rào xây kín Cải tạo nhà học 8 phòng, nhà đa năng, khu ký túc xá, nhà ăn, bếp, nhà bảo vệ, sân bê tông, nhà để xe...	2018-2020	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16,000		2,812	2,812	2,812		BQL các dự án ĐTXD	
3	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học 12 phòng: Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 1.023m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502m ² ; nhà đa năng, DTXD 498m ² ; các hạng mục phụ	2019-2020	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14,990		3,000	3,000	3,000		UBND huyện Krông Pa	
4	Trường THPT Pleime, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTXD 261m ² , DTS 471m ² ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTXD 390m ² , DTS 699m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017; 131/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019	6,000		2,585	2,585	2,585		BQL các dự án ĐTXD	
5	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà đa năng, DTXD 421m ² , các hạng mục phụ	2019-2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3,000		1,500	1,500	1,500		UBND huyện Krông Pa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025						Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	NSDP	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó: NSDP			Tổng số	NSDP		
6	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà đa năng cấp III 01 tầng DTXD 408m ² ; nhà học bộ môn cấp II, 02 tầng DTXD 348m ² ; nhà vệ sinh, sân bê tông	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6,000		400	400	400		UBND huyện Đắk Pơ	
7	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà đa năng, DTXD 450m ² , các hạng mục phụ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3000		350	350	350		UBND huyện Đắk Pơ	
8	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Nhà đa năng, DTXD 456m ² , sân bê tông 1.135m ²	2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3,000		937	937	937		UBND huyện Phú Thiện	
9	Trường THCS Kpa Klong xã Hà Bầu, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 270m ² , DTS 505m ² ; nhà học lý thuyết 06 phòng 02 tầng, DTXD 307m ² , DTS 575m ² ; nhà học bộ môn 04 phòng 02 tầng, DTXD 375m ² , DTS 680m ² ; sân bê tông, hệ thống PCCC, các hạng mục phụ; hạ tầng kỹ thuật và thiết bị trường học.	2020	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	12,000		4,300	4,300	4,300		UBND huyện Đak Đoa	
10	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Bờ La, huyện Kbang	Kbang	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425m ² ; Nhà đa năng, DTXD 436m ²	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017; 462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5,000		1,700	1,700	1,700		UBND huyện Kbang	